

**CÔNG TY THUỐC LÁ SÀI GÒN**  
**CÔNG TY THUỐC LÁ CỬU LONG**

MST: 1500171823

Số: 186/BC-TLCL

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 5 năm 2020

**BÁO CÁO**  
**Tài chính của doanh nghiệp**

**BIỂU SỐ 2**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**NĂM 2019**

**Công ty Thuốc lá Cửu Long**

**(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019)**

**I. Bảng cân đối kế toán:** (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>129.215.528.824</b> | <b>115.790.927.464</b> |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>2.849.053.343</b>   | <b>14.571.921.201</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 2.849.053.343          | 10.071.921.201         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                      | 4.500.000.000          |
| <b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>2.000.000.000</b>   |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | -                      | 2.000.000.000          |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>35.388.524.340</b>  | <b>35.346.820.920</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | <b>6</b>    | 32.649.375.525         | 30.754.872.989         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 234.902.940            | 26.397.030             |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | <b>7.1</b>  | 2.504.245.875          | 4.565.550.901          |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>87.609.299.113</b>  | <b>55.530.898.106</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | <b>8</b>    | 87.609.299.113         | 55.530.898.106         |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>3.368.652.028</b>   | <b>8.341.287.237</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | <b>9</b>    | 287.640.397            | 389.499.750            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 3.081.011.631          | 7.951.787.487          |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>7.231.542.003</b>   | <b>7.806.679.781</b>   |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>5.000.000</b>       | <b>-</b>               |
| 6. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | <b>7.2</b>  | 5.000.000              | -                      |
| <b>II- Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>7.226.542.003</b>   | <b>7.806.679.781</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | <b>11</b>   | 5.244.621.937          | 5.924.256.501          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 48.145.869.290         | 47.615.580.384         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (42.901.247.353)       | (41.691.323.883)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | <b>10</b>   | 1.981.920.066          | 1.882.423.280          |

|                                        |            |                        |                        |
|----------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá                           | 228        | 3.395.101.341          | 3.163.147.341          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế               | 229        | (1.413.181.275)        | (1.280.724.061)        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b> | <b>270</b> | <b>136.447.070.827</b> | <b>123.597.607.245</b> |

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>71.051.918.069</b>  | <b>64.666.034.936</b>  |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>71.051.918.069</b>  | <b>64.666.034.936</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 12          | 36.711.006.917         | 44.030.999.141         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 3.914.253.640          | 767.848.665            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 13          | 2.557.749.011          | 4.801.880.463          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 6.089.175.980          | 9.388.307.577          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 14          | 153.270.000            | 113.425.000            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 15          | 3.438.366.554          | 1.498.996.552          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 16          | 16.984.838.813         | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 1.203.257.154          | 4.064.577.538          |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>65.395.152.758</b>  | <b>58.931.572.309</b>  |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | 17          | <b>65.395.152.758</b>  | <b>58.931.572.309</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 53.185.264.082         | 53.185.264.082         |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 12.209.888.676         | 5.746.308.227          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 5.632.073.076          | -                      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 6.577.815.600          | 5.746.308.227          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>136.447.070.827</b> | <b>123.597.607.245</b> |

**II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:** (Mẫu B02-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

| CHỈ TIÊU                                                             | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                     | <b>01</b> | <b>19</b>   | <b>283.808.225.796</b> | <b>244.530.081.775</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                      | 02        | 19          | 262.655.000            | 249.505.100            |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b> | <b>10</b> | <b>19</b>   | <b>283.545.570.796</b> | <b>244.280.576.675</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                  | 11        | 20          | 243.676.686.083        | 203.969.853.748        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>   | <b>20</b> |             | <b>39.868.884.713</b>  | <b>40.310.722.927</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                     | 21        | 21          | 600.610.687            | 1.219.891.986          |
| 7. Chi phí tài chính                                                 | 22        | 22          | 277.853.776            | 158.968.774            |

|     |                                                                                  |           |           |                      |                      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|----------------------|----------------------|
|     | Trong đó: chi phí lãi vay                                                        | 23        |           | 124.843.781          | -                    |
| 8.  | Chi phí bán hàng                                                                 | 25        | 23        | 19.040.237.114       | 14.844.179.568       |
| 9.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                     | 26        | 23        | 14.179.438.013       | 20.254.170.993       |
| 10. | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b><br><b>{30=20+(21-22)-(25+26)}</b> | <b>30</b> |           | <b>6.971.966.497</b> | <b>6.273.295.578</b> |
| 11. | Thu nhập khác                                                                    | 31        | 24        | 2.423.204.598        | 1.735.980.565        |
| 12. | Chi phí khác                                                                     | 32        | 24        | 64.254.723           | 99.737.623           |
| 13. | <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                                 | <b>40</b> | <b>24</b> | <b>2.358.949.875</b> | <b>1.636.242.942</b> |
| 14. | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b><br><b>(50=30+40)</b>                    | <b>50</b> |           | <b>9.330.916.372</b> | <b>7.909.538.520</b> |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                      | 51        | 26        | 2.469.644.977        | 2.163.230.293        |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                       | 52        |           | -                    | -                    |
| 17. | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>                                     | <b>60</b> |           | <b>6.861.271.395</b> | <b>5.746.308.227</b> |

**III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:** (Mẫu B03-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)



| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |             |                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | 9.330.916.372    | 7.909.538.520    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                  |                  |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    |             | 1.544.004.278    | 1.080.337.089    |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | -                | (1.394.568.535)  |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | 30.124.695       | 99.520.543       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |             | (115.009.775)    | (701.644.122)    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 10.790.035.570   | 6.993.183.495    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | 4.440.366.797    | (35.223.751.002) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | (32.078.401.007) | (12.612.348.296) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (7.516.730.682)  | 39.236.018.783   |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |             | 101.859.353      | (296.499.750)    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | (2.689.451.448)  | (1.986.536.344)  |

|                                                                 |           |                         |                        |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|------------------------|
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                         | 16        | 53.780.000              | 17.600.000             |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                         | 17        | (3.029.335.535)         | (2.002.955.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>20</b> | <b>(29.927.876.952)</b> | <b>(5.875.288.114)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |           |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                           | 21        | (963.866.500)           | (2.546.707.455)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                        | 22        | 19.090.908              | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        | -                       | (2.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        | 2.000.000.000           | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        | 164.902.428             | 682.885.562            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> | <b>1.220.126.836</b>    | <b>(3.863.821.893)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |           |                         |                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                           | 33        | 16.984.838.813          | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> | <b>16.984.838.813</b>   | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>             | <b>50</b> | <b>(11.722.911.303)</b> | <b>(9.739.110.007)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                          | <b>60</b> | <b>14.571.921.201</b>   | <b>24.309.470.567</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ         | 61        | 43.445                  | 1.560.641              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>           | <b>70</b> | <b>2.849.053.343</b>    | <b>14.571.921.201</b>  |

**IV. Thuyết minh báo cáo tài chính:** (Mẫu B09-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Cửu Long tiền thân là Nhà máy Thuốc lá Cửu Long là Doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

Ngày 06/12/2005 Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 322/2005/QĐ - TTg về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Cửu Long - đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 54.0.4.000007 ngày 29/12/2005, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 02/06/2016 đăng ký thay đổi lần thứ 3 với mã số doanh nghiệp là 1500171823.

Căn cứ Quyết định số 6356/QĐ-BCT ngày 24/06/2015 của Bộ Công thương về việc phê duyệt đề án tái cơ cấu và chuyển Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long thành Công



ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn, Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam ban hành Quyết định số 251/QĐ-TLVN ngày 10/07/2015 về việc chuyển Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long về làm Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn kể từ ngày 01/10/2015.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.842.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 4D Nguyễn Trung Trực, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất sản phẩm thuốc lá. Chi tiết: Sản xuất thuốc lá điều các loại;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo. Chi tiết: Kinh doanh thuốc lá điều các loại.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

**1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

**1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** Các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

## **2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

### **4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo



cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### **4.4. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **4.5. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu cán bộ công nhân viên; lãi dự thu và phải thu các đối tượng khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.



#### 4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

#### 4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|                                          | Số năm |
|------------------------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 5 – 15 |
| Máy móc, thiết bị                        | 4 – 10 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 3 – 7  |

#### 4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán và quyền sử dụng đất.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng của Công ty.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất, riêng quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

#### 4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt và chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

#### **4.10. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Kinh phí công đoàn; quỹ phòng chống tác hại thuốc lá; các khoản nhận ký cược, ký quỹ và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **4.11. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

#### **4.12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

#### **4.13. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.



Các khoản chi phí phải trả khác bao gồm chi phí thuê tài sản cố định và chi phí phát triển thị trường đã sử dụng trong kỳ và các thỏa thuận của đơn vị về nghĩa vụ phải trả cho các khách hàng trong kỳ.

#### **4.14. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và nguồn vốn bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh để lại.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ trên cơ sở Quyết định của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.

Công ty tạm phân phối lợi nhuận theo yêu cầu của Công ty mẹ, tỷ lệ phân phối phù hợp với quy định đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

#### **4.15. Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm tiền lãi tiền gửi trong kỳ và chênh lệch tỷ giá trong kỳ. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

23-  
TY  
HỮU H  
H VIÊN  
LÀ  
ONG  
H L

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### **4.16. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại. Cụ thể như sau:

- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

#### **4.17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) và dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

#### **4.18. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

#### **4.19. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí hoa hồng môi giới; chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

#### **4.20. Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu

nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với công ty năm 2019 là 20% thu nhập tính thuế;

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4.21. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 12, 20 và 28.

### 5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND     |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 442.782.935          | 30.668.771            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.406.270.408        | 10.041.252.430        |
| Các khoản tương đương tiền      | -                    | 4.500.000.000         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.849.053.343</b> | <b>14.571.921.201</b> |

### 6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                                                      | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                      | <b>32.649.375.525</b> | <b>30.754.872.989</b> |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 30.105.031.376        | 26.791.896.749        |

|                                              |                                     |                |                |
|----------------------------------------------|-------------------------------------|----------------|----------------|
| Công ty Thương Mại Miền Nam                  |                                     | 4.742.830.000  | 4.119.500.000  |
| Atticoz International Pte. Ltd               |                                     | 21.634.048.675 | -              |
| Bevasia Pte. Ltd                             |                                     | 3.728.152.701  |                |
| Warisan Sentral SND.BHD                      |                                     | -              | 18.599.154.249 |
| Teguh Kukuh Mandiri Pte.Ltd                  |                                     | -              | 4.073.242.500  |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác       |                                     | 2.544.344.149  | 3.962.976.240  |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | Mối quan hệ                         | 4.742.830.000  | 4.119.500.000  |
| Công ty Thương Mại Miền Nam                  | Chi nhánh của TCT Thuốc lá Việt Nam | 4.742.830.000  | 4.119.500.000  |

## 7 PHẢI THU KHÁC

|                                   | Số cuối năm<br>VND   |          | Số đầu năm<br>VND    |          |
|-----------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>7.1 Ngắn hạn</b>               | <b>2.504.245.875</b> | <b>-</b> | <b>4.565.550.901</b> | <b>-</b> |
| Phải thu khác                     | 2.504.245.875        |          | 4.565.550.901        |          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn | 2.059.808.287        | -        | 4.138.409.876        |          |
| Các khoản khác                    | 444.437.588          | -        | 427.141.025          |          |
| Tạm ứng                           | -                    | -        | -                    |          |
| <b>7.2 Dài hạn</b>                | <b>5.000.000</b>     | <b>-</b> | <b>-</b>             | <b>-</b> |
| Ký cược, ký quỹ                   | 5.000.000            | -        | -                    | -        |

|                                           |                    | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-------------------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Phải thu khác là các bên liên quan</b> | <b>Mối quan hệ</b> |                    |                   |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn         | Công ty mẹ         | 2.059.808.287      | 4.138.409.876     |
| - Chênh lệch vốn điều lệ                  |                    | 2.059.808.287      | 2.343.264.082     |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng gia công    |                    | -                  | 1.795.145.794     |

## 8 HÀNG TỒN KHO

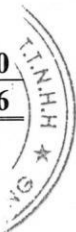
|                        | Số cuối năm<br>VND    |          | Số đầu năm<br>VND     |          |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                        | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 89.818.182            | -        | -                     | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 80.434.720.918        | -        | 48.476.813.517        | -        |
| Công cụ, dụng cụ       | 1.176.517.684         | -        | 1.288.678.761         | -        |
| Thành phẩm             | 5.908.242.329         | -        | 5.765.405.828         | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>87.609.299.113</b> | <b>-</b> | <b>55.530.898.106</b> | <b>-</b> |

## 9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                                            | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                            | <b>287.640.397</b> | <b>389.499.750</b> |
| Chi phí mua bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm phương tiện vận tải | 225.575.065        | 150.000.000        |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định                           | 55.932.000         | 239.499.750        |
| Các khoản khác                                             | 6.133.332          | -                  |

# 10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | Cộng          |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                      |               |
| Số đầu năm                    | 3.061.747.341        | 101.400.000          | 3.163.147.341 |
| Tăng trong năm                | -                    | 231.954.000          | 231.954.000   |
| Mua trong năm                 |                      | 231.954.000          | 231.954.000   |
| Giảm trong năm                | -                    | -                    | -             |
| Số cuối năm                   | 3.061.747.341        | 333.354.000          | 3.395.101.341 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                      |               |
| Số đầu năm                    | 1.179.324.061        | 101.400.000          | 1.280.724.061 |
| Khấu hao trong năm            | 110.725.807          | 21.731.407           | 132.457.214   |
| Số cuối năm                   | 1.290.049.868        | 123.131.407          | 1.413.181.275 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                      |               |
| Số đầu năm                    | 1.882.423.280        | -                    | 1.882.423.280 |
| Số cuối năm                   | 1.771.697.473        | 210.222.593          | 1.981.920.066 |





# 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cộng           |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |                                    |                              |                |
| Số đầu kỳ                     | 6.792.481.704             | 34.050.912.459       | 5.247.068.522                      | 1.525.117.699                | 47.615.580.384 |
| Tăng trong kỳ                 | 451.867.045               | 103.000.000          | -                                  | 177.045.455                  | 731.912.500    |
| Mua sắm                       | 451.867.045               | 103.000.000          | -                                  | 177.045.455                  | 731.912.500    |
| Giảm trong kỳ                 | -                         | 97.142.857           | -                                  | 104.480.737                  | 201.623.594    |
| Thanh lý tài sản cố định      |                           | 97.142.857           |                                    | 104.480.737                  | 201.623.594    |
| Số cuối kỳ                    | 7.244.348.749             | 34.056.769.602       | 5.247.068.522                      | 1.597.682.417                | 48.145.869.290 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                                    |                              |                |
| Số đầu kỳ                     | 6.136.787.381             | 30.318.671.455       | 3.845.617.036                      | 1.390.248.011                | 41.691.323.883 |
| Tăng trong kỳ                 | 238.339.654               | 799.043.893          | 290.439.132                        | 83.724.385                   | 1.411.547.064  |
| Khấu hao trong kỳ             | 238.339.654               | 799.043.893          | 290.439.132                        | 83.724.385                   | 1.411.547.064  |
| Giảm trong kỳ                 | -                         | 97.142.857           | -                                  | 104.480.737                  | 201.623.594    |
| Thanh lý tài sản cố định      | -                         | 97.142.857           | -                                  | 104.480.737                  | 201.623.594    |
| Số cuối kỳ                    | 6.375.127.035             | 31.020.572.491       | 4.136.056.168                      | 1.369.491.659                | 42.901.247.353 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                                    |                              |                |
| Số đầu kỳ                     | 655.694.323               | 3.732.241.004        | 1.401.451.486                      | 134.869.688                  | 5.924.256.501  |
| Số cuối kỳ                    | 869.221.714               | 3.036.197.111        | 1.111.012.354                      | 228.190.758                  | 5.244.621.937  |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 35.392.250.731 VND (tại ngày 31/12/2018 à 35.343.874.325 VND).

## 12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                                                                         |                                                     | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                         |                                                     | <b>36.711.006.917</b> | <b>44.030.999.141</b> |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả    |                                                     | 20.377.602.773        | 33.301.835.322        |
| <i>Công ty Cổ phần Cát Lợi</i>                                          |                                                     | 6.694.414.375         | 5.311.839.454         |
| <i>Công ty Cổ phần Hòa Việt</i>                                         |                                                     | 4.790.610.000         | 773.000.000           |
| <i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre</i>                                |                                                     | -                     | 17.720.926.640        |
| <i>Công ty Xuất Nhập khẩu Thuốc lá</i>                                  |                                                     | 4.356.578.398         | 4.555.444.228         |
| <i>Công ty TNHH Thương mại Vương Gia Minh</i>                           |                                                     | -                     | 4.940.625.000         |
| <i>Công ty TNHH Thương mại Sơn Hy</i>                                   |                                                     | 4.536.000.000         | -                     |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                         |                                                     | 16.333.404.144        | 10.729.163.819        |
| Phải trả người bán là các bên liên quan                                 | Mối quan hệ                                         | 16.326.487.173        | 28.552.891.812        |
| <i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>                                | <i>Công ty mẹ</i>                                   | 484.884.400           | -                     |
| <i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre</i>                                | <i>Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i> | -                     | 17.720.926.640        |
| <i>Công ty Cổ phần Hòa Việt</i>                                         | <i>Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam</i>             | 4.790.610.000         | 773.000.000           |
| <i>Công ty Xuất Nhập khẩu Thuốc lá</i>                                  | <i>Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam</i>             | 4.356.578.398         | 4.555.444.228         |
| <i>Công ty Cổ phần Cát Lợi</i>                                          | <i>Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam</i>             | 6.694.414.375         | 5.311.839.454         |
| <i>Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo</i> | <i>Công ty liên doanh của TCT Thuốc lá Việt Nam</i> | -                     | 191.681.490           |

## 13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

|                                                         | Thanh lý, nhượng bán<br>VND | 00/01/1900<br>VND  |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                         | <b>3.914.253.640</b>        | <b>767.848.665</b> |
| Các khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên | 3.914.253.640               | 700.822.200        |
| <i>Teguh Kukuh Mandiri Pte. Ltd</i>                     | 1.765.846.370               | -                  |
| <i>TMP Global Company Limited</i>                       | 409.752.000                 | 409.752.000        |
| <i>PT. United Development Indonesia</i>                 | 291.070.200                 | 291.070.200        |
| <i>Sengtossa Trading, Ltd</i>                           | 578.000.000                 | -                  |
| <i>Công ty TNHH Thương mại Mã Hoa</i>                   | 869.585.070                 | -                  |
| <i>Công ty TNHH Thương mại Sơn Hy</i>                   | 4.536.000.000               | -                  |
| Các đối tượng khác                                      | -                           | 67.026.465         |

## 14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                           | Số đầu năm<br>VND | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp<br>trong năm<br>VND | Số cuối năm<br>VND |
|-------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------|
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                    | 4.120.022.443     | 20.556.159.090                  | 22.631.170.502                | 2.045.011.031      |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng thuê gia công | -                 | 266.941.135                     | 266.941.135                   | -                  |

|                                        |                      |                       |                       |                      |
|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 376.428.906          | 2.583.880.128         | 2.689.451.448         | 270.857.586          |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 305.429.114          | 705.529.016           | 823.776.565           | 187.181.565          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | -                    | 663.271.200           | 663.271.200           | -                    |
| Các loại thuế khác                     | -                    | 19.581.780            | 19.581.780            | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | 455.918.540           | 401.219.711           | 54.698.829           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>4.801.880.463</b> | <b>25.251.280.889</b> | <b>27.495.412.341</b> | <b>2.557.749.011</b> |
| <i>Trong đó:</i>                       |                      |                       |                       |                      |
| <b>Phải nộp</b>                        | <b>4.801.880.463</b> |                       |                       | <b>2.557.749.011</b> |

## 15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                               | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>               | <b>153.270.000</b> | <b>113.425.000</b> |
| Chi phí phát triển thị trường | 38.270.000         | 58.425.000         |
| Chi phí thuê tài sản cố định  | 115.000.000        | 55.000.000         |

## 16 PHẢI TRẢ KHÁC

|                                   | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                   | <b>3.438.366.554</b> | <b>1.498.996.552</b> |
| Kinh phí công đoàn                | 36.400.862           | 47.576.890           |
| Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá  | -                    | 50.158.367           |
| Bevasia Pte.Ltd                   | 1.393.155.460        | 1.393.935.200        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 8.810.232            | 7.326.095            |

## 17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|                                          |                    |                          |                  |      | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND        |
|------------------------------------------|--------------------|--------------------------|------------------|------|--------------------|--------------------------|
| Ngắn hạn                                 |                    |                          |                  |      | 16.984.838.813     | -                        |
| Các khoản vay                            |                    |                          |                  |      | 16.984.838.813     | -                        |
| Các khoản vay                            | Số cuối năm<br>VND |                          | Trong năm<br>VND |      | Số đầu năm<br>VND  |                          |
|                                          | Giá trị            | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng             | Giảm | Giá trị            | Số có khả năng<br>trả nợ |
|                                          |                    |                          |                  |      |                    |                          |
| Vay ngắn hạn                             | 16.984.838.813     | 16.984.838.813           | 16.984.838.813   | -    | -                  | -                        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)  | 9.926.264.941      | 9.926.264.941            | 9.926.264.941    | -    | -                  | -                        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2) | 7.058.573.872      | 7.058.573.872            | 7.058.573.872    | -    | -                  | -                        |
| Cộng                                     | 16.984.838.813     | 16.984.838.813           | 16.984.838.813   | -    | -                  | -                        |

*Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2019:*

**(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Vĩnh Long theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 26151.54/2019-HĐCVHM/NHCT800-CTY THUOC LA CUU LONG ngày 11/10/2019:**

Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;

Thời gian duy trì hạn mức: Kể từ ngày 11/10/2019 đến hết ngày 11/10/2020;

Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;

Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm thuốc lá điếu;

Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh;

Tài sản đảm bảo: Máy cuộn điếu Molins 2 có giá trị 948.000.000VND;

Dây truyền máy đóng bao cứng Molins HLP1 có giá trị 1.002.000.000VND;

Số tiền vay còn phải trả tại ngày 31/12/2019 là 9.926.264.941 VND.

**(2) Vay Ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 17/HĐTD - VLO.KH ngày 17/12/2019:**

Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;

Thời gian duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;

Thời hạn cho vay: Mỗi khoản nợ tối đa 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;

Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh;

Lãi suất cho vay: Xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;

Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 605/HĐTC-VLO.KH ký ngày 17/12/2019;

Số tiền vay còn phải trả tại ngày 31/12/2019 là 7.058.573.872 VND.



**18 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

| Diễn giải                                     | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu<br>tư phát triển | LNST chưa<br>phân phối | Cộng           |
|-----------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|----------------|
| Số đầu năm trước                              | 53.185.264.082            | -                        | -                      | 53.185.264.082 |
| Lãi trong năm trước                           | -                         | -                        | 5.746.308.227          | 5.746.308.227  |
| Số cuối năm trước                             | 53.185.264.082            | -                        | 5.746.308.227          | 58.931.572.309 |
| Số đầu năm nay                                | 53.185.264.082            | -                        | 5.746.308.227          | 58.931.572.309 |
| Tăng trong năm nay                            | -                         | 283.455.795              | 6.861.271.395          | 7.144.727.190  |
| Lãi trong năm nay                             | -                         | -                        | 6.861.271.395          | 6.861.271.395  |
| Tạm phân phối lợi<br>nhuận năm 2019           | -                         | 283.455.795              | -                      | 283.455.795    |
| Giảm trong năm nay                            | -                         | 283.455.795              | 397.690.946            | 681.146.741    |
| Truy thu thuế TNDN<br>năm 2017, 2018 (***)    | -                         | -                        | 114.235.151            | 114.235.151    |
| Tạm phân phối lợi<br>nhuận năm 2019 (**)      | -                         | -                        | 283.455.795            | 283.455.795    |
| Chuyển quỹ đầu tư phát<br>triển về Công ty mẹ | -                         | 283.455.795              | -                      | 283.455.795    |
| Số cuối năm nay                               | 53.185.264.082            | -                        | 12.209.888.676         | 65.395.152.758 |

(\*\*) Tạm phân phối lợi nhuận năm 2019 theo yêu cầu của Công ty mẹ, quỹ đầu tư phát triển số tiền: 283.455.795 VND.

(\*\*\*) Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017, 2018 theo Quyết định xử phạt số 1394/QĐ-XPVPHC ngày 03/10/2019 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

| a. Vốn góp của chủ sở hữu                                      | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|----------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Số đầu năm                                                     | 53.185.264.082 | 53.185.264.082   |
| Số cuối năm                                                    | 53.185.264.082 | 53.185.264.082   |
| b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                           | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
| Số đầu năm                                                     | 5.746.308.227  | -                |
| Tăng trong năm                                                 | 6.861.271.395  | 5.746.308.227    |
| Lợi nhuận tăng trong năm                                       | 6.861.271.395  | 5.746.308.227    |
| Giảm trong năm                                                 | 6.029.764.022  | -                |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm 2019 (trích quỹ đầu tư phát triển) | 283.455.795    | -                |
| Truy thu thuế TNDN năm 2017, 2018                              | 114.235.151    | -                |
| Số cuối năm                                                    | 12.209.888.676 | 5.746.308.227    |

**19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <u>Ngoại tệ các loại</u> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------|--------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ (USD)           | 52.642,58          | 304.274,92        |

**20 DOANH THU**

|                                                        | <u>Năm nay<br/>VND</u> | <u>Năm trước<br/>VND</u> |
|--------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>283.808.225.796</b> | <b>244.530.081.775</b>   |
| Doanh thu bán hàng hóa                                 | 3.738.894.516          | 18.686.640.071           |
| Doanh thu bán thành phẩm                               | 279.686.831.280        | 224.143.141.704          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 382.500.000            | 1.700.300.000            |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>262.655.000</b>     | <b>249.505.100</b>       |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>283.545.570.796</b> | <b>244.280.576.675</b>   |

Trong đó:

| Doanh thu đối với các bên liên quan | Mối quan hệ                                  |                |                |
|-------------------------------------|----------------------------------------------|----------------|----------------|
| Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá     | Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam             | 2.413.852.050  | 6.965.700.150  |
| Công ty Thương mại Miền Nam         | Chi nhánh của TCT Thuốc lá Việt Nam          | 25.867.650.000 | 22.003.480.000 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn   | Công ty mẹ                                   | 245.000.000    | 1.659.300.000  |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre   | Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn | 210.175.000    | -              |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp | Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn | 29.186.000     | 62.870.000     |

**21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                     | <u>Năm nay<br/>VND</u> | <u>Năm trước<br/>VND</u> |
|-----------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                         | 3.041.506.104          | 16.093.558.391           |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                       | 240.177.327.078        | 186.889.356.909          |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                     | 457.852.901            | 2.381.506.983            |
| Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho |                        | (1.394.568.535)          |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>243.676.686.083</b> | <b>203.969.853.748</b>   |

**22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | <u>Năm nay<br/>VND</u> | <u>Năm trước<br/>VND</u> |
|----------------------------|------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 95.918.867             | 701.644.122              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 504.691.820            | 518.247.864              |
| Đã thực hiện               | 504.691.820            | 518.247.864              |
| <b>Cộng</b>                | <b>600.610.687</b>     | <b>1.219.891.986</b>     |

## 23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                       | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND   |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay          | 124.843.781        | -                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá  | 153.009.995        | 158.968.774        |
| <i>Đã thực hiện</i>   | <i>122.885.300</i> | <i>59.448.231</i>  |
| <i>Chưa thực hiện</i> | <i>30.124.695</i>  | <i>99.520.543</i>  |
| <b>Cộng</b>           | <b>277.853.776</b> | <b>158.968.774</b> |

## 24 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                                                                | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí bán hàng</b>                                                        | <b>19.040.237.114</b> | <b>14.844.179.568</b> |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng             | 8.181.927.184         | 4.541.670.000         |
| <i>Hoa hồng môi giới</i>                                                       | <i>2.358.889.356</i>  | -                     |
| <i>Chi phí phải trả tiêu thụ sản phẩm, đầu tư phát triển thị trường</i>        | <i>5.823.037.828</i>  | <i>4.541.670.000</i>  |
| Các khoản chi phí bán hàng khác                                                | 10.858.309.930        | 10.302.509.568        |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                            | <b>14.179.438.013</b> | <b>20.254.170.993</b> |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp | 6.341.659.431         | 10.120.060.121        |
| <i>Chi phí lương và các khoản trích theo lương</i>                             | <i>6.341.659.431</i>  | <i>6.129.303.321</i>  |
| <i>Dự phòng tiền lương</i>                                                     | -                     | <i>3.990.756.800</i>  |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác                                    | 11.828.535.382        | 10.134.110.872        |
| Hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương                                              | (3.990.756.800)       | -                     |

## 25 LỢI NHUẬN KHÁC

|                                         | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Hoàn trả tiền điện do khai thác sai giá | 686.491.410          | -                    |
| Tiền bồi thường thu được                | 1.636.528.188        | 1.704.414.990        |
| Các khoản khác                          | 100.185.000          | 31.565.575           |
| <b>Thu nhập khác</b>                    | <b>2.423.204.598</b> | <b>1.735.980.565</b> |
| Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế  | 48.130.825           | 10.109.292           |
| Các khoản khác                          | 16.123.898           | 89.628.331           |
| <b>Chi phí khác</b>                     | <b>64.254.723</b>    | <b>99.737.623</b>    |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                   | <b>2.358.949.875</b> | <b>1.636.242.942</b> |

## 26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                   | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|-----------------------------------|-----------------|------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu (*) | 327.771.493.982 | 262.367.963.690  |
| Chi phí nhân công                 | 26.854.464.546  | 28.514.089.051   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 1.544.004.278   | 1.080.337.089    |

Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác

54.685.485.128

51.785.253.891

**Cộng****410.855.447.934****343.747.643.721**

(\*) Ghi nhận chi phí gia công sợi thuốc lá nhập lại kho nguyên liệu giá trị 136.857.756.327 VND.

**27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                 | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)</b>                    | <b>9.330.916.372</b>  | <b>7.909.538.520</b>  |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán</b>        |                       |                       |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>                            | <i>3.017.308.513</i>  | <i>2.906.612.946</i>  |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN                       | 3.017.308.513         | 2.906.612.946         |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>                            | -                     | -                     |
| Các khoản khác                                                  | -                     | -                     |
| <b>Lỗ năm trước chuyển sang (4)</b>                             | -                     | -                     |
| <b>Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)</b>             | <b>12.348.224.885</b> | <b>10.816.151.466</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)                        | 20%                   | 20%                   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (7)=(5)*(6)</b> | <b>2.469.644.977</b>  | <b>2.163.230.293</b>  |

**28 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***Giao dịch với các bên liên quan*

|                                                                                    | Mối quan hệ                                  | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------|------------------|
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                                                       |                                              |                |                  |
| Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá                                                    | Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam             | 17.078.337.459 | 9.815.451.647    |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre                                                  | Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn | 915.000.000    | 25.311.285.400   |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn                                                  | Công ty mẹ                                   | 2.758.631.139  | 1.097.745.384    |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An                                                  | Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn | -              | 40.069.120       |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi                                                            | Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam             | 40.533.961.446 | 39.909.982.605   |
| Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá                                                     | Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam             | 25.775.000     | 2.904.515.000    |
| Công ty Thương mại Miền Nam                                                        | Chi nhánh của TCT Thuốc lá Việt Nam          | 100.354.546    | 84.509.092       |
| Công ty Cổ phần Hòa Việt                                                           | Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam             | 4.790.610.000  | 5.863.764.000    |
| Công ty Cổ phần Ngân Sơn                                                           | Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam             | 7.398.200.000  | -                |
| Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh bao bì carton gấp nếp Vina Toyo                   | Công ty liên doanh của TCT Thuốc lá Việt Nam | 727.812.000    | 667.241.700      |
| Chi nhánh Tổng Cty Thuốc lá Việt Nam - Công ty TNHH MTV Trung tâm đào tạo Vinataba | Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam             | 1.800.000      |                  |

**Thu nhập của Chủ tịch Công ty,  
Kiểm soát viên và Ban Giám đốc**

**Năm nay  
VND**

**Năm trước  
VND**

Quỹ lương đã trích trong năm

1.645.866.891

1.524.960.000

**Cộng**

**1.645.866.891**

**1.524.960.000**

## 29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

### V. Ý kiến của Kiểm toán:

- Báo cáo tài chính năm 2019 đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính./.

#### Nơi nhận:

- Bộ KHĐT;
- Công ty Thuốc lá Sài Gòn (để b/c);
- Ban Lãnh đạo Cty TLCL;
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Phương Đăng**